

# Solicitudes

## Carta de Presentación

### Carta de Presentación - Introducción

#### Vietnamita

Thưa ông,  
Formal, destinatario masculino, nombre desconocido

#### Polaco

Szanowny Panie,

Thưa bà,  
Formal, destinatario femenino, nombre desconocido

Szanowna Pani,

Thưa ông/bà,  
Formal, nombre y sexo del destinatario desconocidos

Szanowni Państwo,

Thưa các ông bà,  
Formal, al dirigirse a varias personas desconocidas o a un departamento

Szanowni Państwo,

Thưa ông/bà,  
Formal, nombre y género del destinatario totalmente desconocidos

Szanowni Państwo,

Kính gửi ông Nguyễn Văn A,  
Formal, destinatario masculino, nombre conocido

Szanowny Panie,

Kính gửi bà Trần Thị B,  
Formal, destinatario femenino, casada, nombre conocido

Szanowna Pani,

Kính gửi bà Trần Thị B,  
Formal, destinatario femenino, soltera, nombre conocido

Szanowna Pani,

Kính gửi bà Trần Thị B,  
Formal, destinatario femenino, nombre conocido, estado civil desconocido

Szanowna Pani,

Gửi ông (Nguyễn Văn) A,  
Menos formal, si se ha tenido trato con el destinatario previamente

Szanowny Panie,

Tôi viết thư này để ứng tuyển vào vị trí... được  
quảng cáo trên... vào ngày...

**W odpowiedzi na ogłoszenie zamieszczone w...,  
chciałbym ubiegać się o stanowisko...**

Fórmula estándar usada cuando se solicita un empleo encontrado en un periódico o revista

Tôi xin liên hệ với ông/bà về vị trí... được quảng  
cáo vào ngày...

**Piszę do Państwa w odpowiedzi na ogłoszenie  
zamieszczone...**

Fórmula estándar usada cuando se solicita un empleo encontrado online

## Carta de Presentación

Tôi xin phép liên hệ về quảng cáo tuyển dụng của ông/bà trên... đăng ngày...

Fórmula estándar usada para explicar dónde se encontró el anuncio para un puesto de trabajo

**W odpowiedzi na Państwa ogłoszenie zamieszczone w...dnia...**

Qua tạp chí/tập san... số..., tôi được biết công ty ông/bà đang tuyển nhân sự cho vị trí... mà tôi rất quan tâm.

Fórmula estándar usada para solicitar un trabajo encontrado en un periódico o revista

**Z ogromnym zainteresowaniem przeczytałem Państwa ogłoszenie o pracy na stanowisko starszego... zamieszczone w...**

Tôi rất vinh hạnh được ứng tuyển vị trí... mà công ty ông/bà đang quảng cáo.

Fórmula estándar usada para solicitar un trabajo

**Zgłaszam moją kandydaturę na stanowisko ...**

Tôi muốn được ứng tuyển vào vị trí...

Fórmula estándar usada para solicitar un trabajo

**Pragnę ubiegać się o stanowisko...**

Hiện nay tôi đang làm việc tại..., và công việc của tôi bao gồm...

Se usa como oración introductoria para describir tu situación laboral actual y lo que involucra

**Obecnie pracuję w... i odpowiadam za...**

## Carta de Presentación - Argumentos

### Vietnamita

Tôi rất quan tâm tới công việc này vì...

Se usa para explicar por qué quisieras solicitar un puesto específico

### Polaco

**Jestem szczególnie zainteresowany pracą na tym stanowisku, ponieważ...**

Tôi muốn được làm việc tại công ty của ông/bà để...

Se usa para explicar por qué quisieras solicitar un puesto específico

**Chciałbym pracować w Państwa firmie, by móc...**

Các thế mạnh của tôi là...

Se usa para exponer cuáles son tus principales atributos

**Moje mocne strony to ...**

Một (số) điểm yếu của tôi là... Nhưng tôi luôn cố gắng không ngừng để khắc phục những mặt hạn chế này.

Se usa para reflexionar sobre tus puntos débiles, pero mostrando que estás decidido a mejorar en esas áreas

**Moją główną słabością jest.../Do moich głównych słabości należy... . Stale jednak nad nią pracuję.**

# Solicitudes

## Carta de Presentación



Tôi cảm thấy mình phù hợp với vị trí này bởi vì...

**Uważam, że jestem odpowiednim kandydatem na to stanowisko, ponieważ...**

Se usa para explicar por qué eres un buen candidato para el trabajo

Mặc dù chưa từng có kinh nghiệm làm việc trong..., tôi đã từng...

**Chociaż nie mam doświadczenia w..., to byłem...**

Se usa si nunca has trabajado en cierto campo laboral, pero puedes demostrar cualidades a partir de otras experiencias que has tenido

Trình độ/Kĩ năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà công việc ở Quý công ty đề ra.

**Moje profesjonalne umiejętności/kwalifikacje w pełni odpowiadają wymaganiom stawianym przez Państwa firmę.**

Se usa para explicar qué habilidades hacen de ti un buen candidato para el trabajo

Khi làm việc ở vị trí..., tôi đã học/tích lũy/mở rộng kiến thức của mình về lĩnh vực...

**Podczas mojej pracy jako... , rozwinąłem się/ zdobyłem praktyczne doświadczenie/ poszerzyłem moją wiedzę w zakresie...**

Se usa para demostrar tu experiencia en un cierto campo y la capacidad para adquirir nuevas habilidades

Chuyên ngành của tôi là...

**Największe doświadczenie zdobyłem w dziedzinie...**

Se usa para mostrar en qué campo te has desarrollado

Khi còn làm việc tại..., tôi đã trau dồi kiến thức và kĩ năng...

**Pracując jako...rozwinąłem moje profesjonalne kompetencje w...**

Se usa para demostrar tu experiencia en un cierto campo o demostrar la habilidad para adquirir nuevas habilidades

Kể cả khi làm việc với cường độ cao, tôi không bao giờ xem nhẹ hiệu quả công việc, và vì thế tôi cảm thấy mình rất phù hợp với nhu cầu của vị trí...

**Nawet przy dużym nakładzie obowiązków, zawsze dbam o dokładność, co jest szczególnie istotne w pracy...**

Se usa para explicar por qué serías bueno para un puesto basado en la experiencia obtenida en trabajos previos

Kể cả khi làm việc dưới áp lực, kết quả công việc của tôi vẫn luôn đạt yêu cầu.

**Także pracując pod presją, osiągam wysokie rezultaty.**

Se usa para mostrar que puedes trabajar en un ambiente de negocio exigente

Và vì vậy, tôi rất muốn có được cơ hội để kết hợp giữa đáp ứng mối quan tâm cá nhân của mình và đảm nhận công việc này.

**W ten sposób miałbym możliwość połączenia pracy z moimi zainteresowaniami.**

Se usa para mostrar que posees un interés personal en el trabajo

## Carta de Presentación

Tôi rất quan tâm tới... và muốn được trao cơ hội để mở rộng kiến thức của mình khi làm việc tại Quý công ty.

Se usa para mostrar que posees un interés personal en el trabajo

**Jestem bardzo zainteresowany... i będę wdzięczny za możliwość/ szansę profesjonalnego rozwoju, jaką mi da praca z Państwem.**

Như ông/bà có thể thấy trong hồ sơ tôi đính kèm, kinh nghiệm và khả năng chuyên môn của tôi rất phù hợp với các yêu cầu mà vị trí này đề ra.

Se usa para hacer resaltar tu currículum y demostrar cuán capacitado estás para ese puesto

**Jak mogą Państwo zauważyć w załączonym CV, moje doświadczenie i kwalifikacje są adekwatne do wymagań stawianych na tym stanowisku.**

Là... tại công ty..., tôi có cơ hội làm việc theo nhóm trong một môi trường áp lực cao. Nhờ vậy tôi đã rèn luyện được khả năng phối hợp với đồng đội và hoàn thành công việc đúng tiến độ.

Se usa para mostrar qué habilidades has obtenido a partir de tu trabajo actual

**Moje obecne stanowisko... wymaga współdziałania w zgranym zespole pracującym pod silną presją. Aby przestrzegać wyznaczonych terminów, niezbędna jest ścisła współpraca między jego członkami.**

Ngoài việc thực hiện các nhiệm vụ của vị trí..., tôi còn có cơ hội rèn luyện các kỹ năng...

Se usa para mostrar habilidades adicionales obtenidas a partir de tu trabajo actual. Las habilidades pueden estar asociadas o no con tu cargo.

**Oprócz doświadczenia zdobytego na stanowisku..., rozwinąłem również swoje umiejętności ...**

## Carta de Presentación - Habilidades

### Vietnamita

Tiếng bản ngữ của tôi là..., và tôi còn có thể sử dụng tiếng...

Se usa para referirse a la lengua materna y a las segundas lenguas

### Polaco

**Moim ojczystym językiem jest..., a ponadto płynnie posługuję się...**

Tôi có khả năng sử dụng... thành thạo.

Se usa para referirse a las lenguas extranjeras que dominas

**Osiągnąłem zaawansowany poziom w...**

Tôi có thể sử dụng... ở mức khá.

Se usa para referirse a las lenguas extranjeras que manejas a nivel intermedio

**W stopniu komunikatywnym posługuję się...**

Tôi có... năm kinh nghiệm trong...

Se usa para mostrar la experiencia en ciertas áreas de negocios

**Posiadam ...-letnie doświadczenie w pracy...**

Tôi có thể sử dụng thành thạo...

Se usa para referirse al software que manejas

**Biegłe posługuję się programem/programami...**

# Solicitudes

## Carta de Presentación



Tôi có khả năng... và...

Sądzę, iż posiadam wysoko rozwinięte umiejętności ...i...

Se usa para mostrar cuán equilibradas son tus habilidades

Kĩ năng giao tiếp tốt

**Bardzo dobre umiejętności komunikacyjne**

La habilidad de compartir y explicar información a tus colegas

Khả năng suy diễn, lý luận

**Rozumowanie dedukcyjne**

La habilidad de comprender y explicar cosas de forma rápida y efectiva

Khả năng suy nghĩ logic

**Logiczne myślenie**

La habilidad de desarrollar ideas propias de forma precisa y analítica

Kĩ năng phân tích

**Zdolności analityczne**

La habilidad de evaluar la situación de forma minuciosa

Kĩ năng ứng xử và tạo lập quan hệ

**Zdolności interpersonalne**

La habilidad de manejar a un grupo de colegas y de comunicarse con ellos de forma efectiva

Kĩ năng thương lượng

**Zdolności negocjacyjne**

La habilidad de hacer negocios con otras compañías de forma efectiva

Kĩ năng thuyết trình

**Umiejętność prezentacji**

La habilidad de comunicar ideas de forma efectiva frente a una audiencia

## Carta de Presentación - Conclusión

### Vietnamita

Tôi rất mong được đảm nhiệm vị trí này tại Quý công ty và đóng góp qua việc hoàn thành tất cả các nhiệm vụ được giao.

Se usa cuando se concluye para reiterar el deseo de trabajar para esa compañía

Vị trí này là một thử thách mà tôi rất mong có cơ hội được đảm nhiệm.

Se usa cuando se concluye para reiterar el deseo de trabajar para esa compañía

### Polaco

**Moje szczególne zainteresowanie pracą w Państwa firmie wynika z różnorodności zadań na tym stanowisku.**

**Zadania na tym stanowisku/Tę pozycję postrzegam jako nowe wyzwanie, które umożliwi mi profesjonalny rozwój.**

# Solicitudes

## Carta de Presentación



Tôi rất mong sẽ có cơ hội được thảo luận trực tiếp và cụ thể về vị trí này với ông/bà.

Se usa cuando se concluye para sugerir la posibilidad de una entrevista

**Z przyjemnością omówiłbym szczegóły dotyczące stanowiska podczas spotkania.**

Xin vui lòng xem résumé/CV đính kèm để biết thêm thông tin chi tiết.

Fórmula estándar usada para comunicar al empleador que tu CV está incluido con la carta de presentación

**W załączniku zamieszczam moje CV/życiorys.**

Nếu cần, tôi sẵn lòng cung cấp thư giới thiệu từ...

Fórmula estándar usada para comunicar al empleador que estás dispuesto a proporcionar referencias

**Referencje na żądanie.**

Nếu ông/bà muốn tìm hiểu thêm, vui lòng liên hệ với người giới thiệu của tôi...

Se usa para comunicar al empleador que estás dispuesto a proporcionar referencias y a quién pueden contactar

**Referencje na żądanie od ...**

Tôi có thể sắp xếp thời gian để được phỏng vấn vào...

Se usa para indicar cuándo estás disponible para una entrevista

**W kwestii rozmowy kwalifikacyjnej, jestem dyspozycyjny...**

Cảm ơn ông/bà đã dành thời gian xem xét đơn ứng tuyển của tôi. Tôi rất mong có cơ hội được trao đổi trực tiếp với ông bà để thể hiện sự quan tâm và khả năng phục vụ vị trí này. Xin ông/bà vui lòng liên hệ với tôi qua...

Se usa para dar los datos de contacto y para agradecer al empleador por tomar en cuenta tu solicitud de empleo

**Dziękuję za poświęcony przez Państwa czas i rozważenie mojej kandydatury. Będę wdzięczny za możliwość spotkania i omówienia mojej aplikacji podczas rozmowy kwalifikacyjnej. Proszę o kontakt...**

Kính thư,

Formal, nombre del destinatario desconocido

**Z wyrazami szacunku,**

Trân trọng,

Formal, muy usado, destinatario conocido

**Z wyrazami szacunku,**

Kính thư,

Formal, no tan usado, destinatario conocido

**Z poważaniem,**

Thân ái,

Informal, entre socios de negocios que se tutean

**Pozdrawiam,**